

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành điều hành Tổng Công ty trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Đức Tứ	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 03 năm 2009)
Ông Trần Đức Lưu	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2009)
Ông Nguyễn Hữu Duật	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 5 năm 2009)

Ban Điều hành

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2009)
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 15 tháng 03 năm 2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

A red circular stamp with the text "TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM" in the center and "SỞ XÂY DỰNG - TP. HÀ NỘI" around the perimeter. A blue ink signature is written over the stamp.

Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2010

307
IG
EM H
DIT
NA
TP

Số: 290 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1 và 2, Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé với giá trị khoảng 479 tỷ đồng bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Công ty mẹ chưa thực hiện việc kiểm kê chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 để xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh vào báo cáo tài chính năm 2009. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được sự hợp lý của số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 146,7 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty mẹ.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh nếu có liên quan đến hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính như sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty mẹ quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng khoảng 166 tỷ đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Điều hành Công ty mẹ tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC và đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2009, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty mẹ và điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Công ty mẹ đã điều chỉnh theo kết quả kiểm toán và theo đó, toàn bộ ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008 và các năm trước đó được điều chỉnh trực tiếp vào khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán năm 2009.
- Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 4 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.265.857.964.614	5.123.428.593.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.477.614.336.504	1.778.568.586.921
1. Tiền	111		927.614.336.504	583.568.586.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000.000	1.195.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.850.000.000	5.175.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.850.000.000	5.175.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	2.964.749.264.528	2.324.364.063.462
1. Phải thu khách hàng	131		1.548.207.653.119	1.192.127.556.807
2. Trả trước cho người bán	132		1.115.296.426.677	1.076.782.950.712
3. Các khoản phải thu khác	135		378.151.138.225	126.882.193.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(76.905.953.493)	(71.428.637.616)
IV. Hàng tồn kho	140	7	500.414.971.457	799.961.967.951
1. Hàng tồn kho	141		526.128.177.263	825.675.173.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.713.205.806)	(25.713.205.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		321.229.392.125	215.358.974.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	87.555.465.237	95.811.042.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	201.924.694.419	4.988.901.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1.657.325.278	88.329.177.781
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.091.907.191	26.229.853.429

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		26.864.939.457.081	21.452.963.224.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.066.368.677.853	1.318.014.178.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	670.711.562
2. Phải thu dài hạn khác	218	10	4.066.368.677.853	1.317.343.467.021
II. Tài sản cố định	220		17.668.397.359.872	16.997.783.638.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.157.160.278.731	2.522.699.910.632
- Nguyên giá	222		5.209.260.524.077	6.119.492.369.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.052.100.245.346)	(3.596.792.458.423)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	14.904.048.921.786	14.407.613.741.948
- Nguyên giá	225		19.969.290.654.035	18.236.057.020.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.065.241.732.249)	(3.828.443.278.386)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.580.376.341	36.325.550.315
- Nguyên giá	228		88.996.196.638	105.498.502.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.415.820.297)	(69.172.951.707)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	581.607.783.014	31.144.435.164
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.847.452.865.504	906.412.036.303
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.103.881.441.472	317.906.305.449
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	421.471.549.762	276.439.410.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	549.258.518.814	532.758.518.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(227.158.644.544)	(220.692.197.960)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.282.720.553.852	2.230.753.371.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.660.882.308.355	1.115.350.985.229
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	1.621.838.245.497	1.115.402.386.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		32.130.797.421.695	26.576.391.817.941

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25.178.980.373.563	20.459.153.579.955
I. Nợ ngắn hạn	310		7.832.027.737.014	6.530.826.513.747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	2.251.654.817.142	1.696.741.229.932
2. Phải trả người bán	312	21	3.284.910.626.391	3.048.196.799.128
3. Người mua trả tiền trước	313		66.501.758	137.373.360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	33.709.395.294	63.193.998.161
5. Phải trả người lao động	315		509.605.328.916	423.959.568.052
6. Chi phí phải trả	316		1.683.575.824.178	1.120.361.796.568
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		68.505.243.335	178.235.748.546
II. Nợ dài hạn	330		17.346.952.636.549	13.928.327.066.208
1. Phải trả dài hạn khác	333		44.039.146.512	64.480.450.949
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	17.226.441.146.934	13.790.871.568.014
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76.472.343.103	72.975.047.245
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.951.817.048.132	6.117.238.237.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.753.679.356.489	6.019.576.964.615
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	5.143.280.436.785	4.735.883.404.076
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		165.951.964.830	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	26.695.931.835	50.158.964.546
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	329.180.404.457	301.130.648.875
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	24	83.501.079.293	83.221.130.409
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	-	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	24	1.005.069.539.289	849.182.816.709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		198.137.691.643	97.661.273.371
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	24	196.545.310.264	95.856.684.786
2. Nguồn kinh phí	432		435.390.614	435.390.614
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.156.990.765	1.369.197.971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		32.130.797.421.695	26.576.391.817.941

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01 - DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2009	31/12/2008
1. Tài sản thuê ngoài (*)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý		29.493.127.065	27.111.902.704
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	2.568.834	2.818.129
- Đô la Canada	CAD	8.663	5.918
- Đô la Hồng Kông	HKD	4.517.916	2.979.184
- Yên Nhật	JPY	157.130.944	191.132.697
- Won Hàn Quốc	KRW	3.021.602.531	2.790.682.410
- Ringit Malaysia	MYR	745.940	1.371.580
- Rúp Nga	RUB	5.155.704	29.303.860
- Đô la Singapore	SGD	720.751	720.597
- Bạc Thái Lan	THB	16.045.857	28.599.534
- Đô la Đài Loan	TWD	13.961.161	9.900.737
- Đô la Mỹ	USD	27.525.869	11.780.495
- Peso Philippine	PHP	5.394.519	6.267.033
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	6.155.341	8.810.612
- Koruna Séc	CZK	4.730.830	911.562
- Kíp Lào	LAK	16.047.000	5.674.000
- Bảng Anh	GBP	17.049	44.457
- Euro	EUR	2.211.095	1.892.830

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 10 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 3 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 7 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 3 chiếc thuê khô, động cơ GE 900463 (B777), GE 900506, GE 90-900109, động cơ P733692, càn A320, động cơ PW 4084D-222253, PW 4084D-222265, PW 4168A-733644, PW 4084D-222020.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2010

Trần Thanh Hiền
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	23.202.718.469.008	25.277.007.033.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	141.814.104.591	84.707.514.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	23.060.904.364.417	25.192.299.519.825
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		20.108.050.927.126	21.592.822.244.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.952.853.437.291	3.599.477.275.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.063.911.423.183	1.609.749.151.224
7. Chi phí tài chính	22	28	1.923.163.877.294	2.727.971.140.281
8. Chi phí bán hàng	24		1.650.267.466.704	1.561.622.001.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		842.782.303.671	1.072.092.365.235
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(399.448.787.195)	(152.459.080.393)
11. Thu nhập khác	31	29	563.759.323.357	380.754.162.009
12. Chi phí khác	32	29	29.662.325.644	34.285.885.365
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	534.096.997.713	346.468.276.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.648.210.518	194.009.196.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	(87.471.527.745)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	129.729.600.001
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		134.648.210.518	151.751.123.995



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2010

Trần Thanh Hiền
Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	134.648.210.518	194.009.196.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	1.560.657.909.029	1.474.151.629.452
- Tăng các khoản dự phòng	03	34.262.484.661	99.488.249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	264.202.342.103	271.819.432.862
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(571.646.934.154)	(489.302.856.973)
- Chi phí lãi vay	06	703.312.597.459	843.649.340.407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.125.436.609.616	2.294.426.230.248
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(396.077.721.724)	413.590.198.422
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(75.880.425.382)	(141.323.722.595)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	228.467.095.916	(600.170.096.353)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(535.954.991.716)	(628.038.834.720)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(604.133.312.256)	(636.748.527.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(58.957.189.846)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	384.142.050.050	1.334.294.984.375
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.780.202.998.762)	(1.545.545.694.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.654.203.694.258)	431.527.348.043
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.548.042.509.218)	(3.039.606.923.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	144.150.880.360	880.398.302
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(233.710.000.000)	(187.124.600.000)
5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.960.000.000	150.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272.062.728.630	375.179.302.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.340.578.900.228)	(2.689.671.822.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	384.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.947.231.841.665	2.970.722.797.218
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.917.192.153)	(216.915.367.793)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.495.824.037.779)	(1.210.688.575.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.634.490.611.733	1.543.118.853.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(360.291.982.753)	(715.025.620.101)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	1.778.568.586.921	2.492.616.222.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	59.337.732.336	977.984.458
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.477.614.336.504	1.778.568.586.921

Phạm Ngọc Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2010

Trần Thanh Hiền
 Phụ trách Kế toán

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc"). Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam chưa bao gồm khoản đầu tư tại Công ty Xăng dầu Hàng không với giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là 233 tỷ đồng theo số liệu báo cáo tài chính của Công ty Xăng dầu Hàng không.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 8.642 người (31/12/2008: 10.285 người). Trong năm 2009, Công ty mẹ góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay và Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không. Theo đó, một số lượng lớn nhân viên làm việc tại Công ty mẹ trước đây nay chuyển sang làm việc tại 02 công ty nêu trên.

Hoạt động chính

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải hàng không và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không;
- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay và các thiết bị kỹ thuật khác; và
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty mẹ bị lỗ, Công ty mẹ có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã giảm khoảng 166 tỷ đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Điều hành Công ty mẹ quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

- Chứng khoán đầu tư: Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Công ty mẹ nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán cho những vật tư, phụ tùng máy bay Nga không tiếp tục sử dụng được, giá trị trích lập dự phòng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là trên 25 tỷ đồng. Ban Điều hành khẳng định rằng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, không có vật tư, phụ tùng máy bay nào khác chậm luân chuyển hoặc không có khả năng tiếp tục sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2009
	Số năm
Máy bay, động cơ máy bay	8 - 15
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty mẹ là bên đi thuê:

Thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 12 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm, 05 máy bay ATR với thời gian thuê là 10 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Công ty mẹ vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty mẹ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản thuê tài chính bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác, chi phí giao nhận máy bay và các chi phí khác theo quy định.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư nợ thuê tài chính phải trả trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty mẹ về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, toàn bộ chi phí này được kết chuyển và ghi tăng tài sản cố định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được thực hiện kiểm toán xây dựng cơ bản và được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm toán xây dựng cơ bản và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay được phân bổ từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí được phân bổ là giá trị sau khi trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong vòng từ 3 đến 4 năm.
- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy máy bay theo cấu trúc thuê tài chính được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
 - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp”.
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa thanh toán, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
 - Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
 - Chi thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
 - Chi phí lãi vay và thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP về Ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 155/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu vận chuyển (tiếp theo)

- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác khi phát sinh hoá đơn chiết từ được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.
- Trong năm 2009, Công ty mẹ đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2008, đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng với giá trị là khoảng 350 tỷ đồng.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.
- Cổ tức được chia từ khoản chứng khoán đầu tư là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá hạch toán nội bộ được áp dụng trong quý, tỷ giá nội bộ hàng quý được xác định trên cơ sở tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm đầu mỗi quý. Tỷ giá hạch toán nội bộ có thể được thay đổi phụ thuộc vào sự biến động của tỷ giá trong năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được xử lý như sau:

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

• *Thuế giá trị gia tăng (VAT):*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước và quốc tế chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT tương ứng là 5% và 0%. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Công ty mẹ.

• *Thuế nhà thầu:*

Công ty mẹ tính và trả thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê máy bay, động cơ phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuê tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	14.424.270.926	13.490.737.270
Tiền gửi ngân hàng	887.021.649.647	538.628.415.826
Tiền đang chuyển	26.168.415.931	31.449.433.825
Các khoản tương đương tiền (*)	550.000.000.000	1.195.000.000.000
	1.477.614.336.504	1.778.568.586.921

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.548.207.653.119	1.192.127.556.807
Trả trước cho người bán	1.115.296.426.677	1.076.782.950.712
- Trả trước tiền mua máy bay	370.987.259.882	365.143.042.114
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	236.264.542.845	417.645.272.182
- Trả trước tiền thuê máy bay	202.332.594.500	161.024.824.802
- Trả trước khác	305.712.029.450	132.969.811.614
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.837.356.227	622.478.949
Các khoản phải thu khác	368.313.781.998	126.259.714.610
- Phải thu về cổ phần hóa	2.657.560.491	3.223.978.494
- Phải thu bảo hiểm	163.322.407.081	24.776.295.224
- Phải thu khác	202.333.814.426	98.259.440.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(76.905.953.493)	(71.428.637.616)
	2.964.749.264.528	2.324.364.063.462

(*) Trong tổng giá trị Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (Pacific Airlines).

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	492.720.809.563	782.398.974.994
Công cụ, dụng cụ	32.866.101.006	39.088.484.765
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	541.266.694	278.879.703
Hàng hóa	-	3.908.834.295
	526.128.177.263	825.675.173.757
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.713.205.806)	(25.713.205.806)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	500.414.971.457	799.961.967.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	87.475.590.031	95.447.868.156
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	79.875.206	363.174.078
	<u>87.555.465.237</u>	<u>95.811.042.234</u>

(*) Giá trị hoa hồng thu bán phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ (*)	201.924.694.419	4.988.901.296
Thuế GTGT đầu ra	-	857.650.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	1.657.325.278	87.471.527.745
	<u>203.582.019.697</u>	<u>93.318.079.077</u>

(*) Từ năm 2009, dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay quốc tế chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) theo thuế suất thuế VAT là 0% (năm 2008 dịch vụ này thuộc đối tượng được miễn thuế VAT). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, thuế VAT còn được khấu trừ được phản ánh đồng thời trên khoản mục Thuế VAT được khấu trừ và Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên bảng cân đối kế toán (xem Thuyết minh số 22).

(**) Trong năm 2009, Công ty mẹ đã bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu nhà nước với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2008 theo biên bản Kiểm toán Nhà nước số tiền là 94.690.897.627 đồng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải thu sau khi bù trừ.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (*)	98.795.552.153	86.003.537.417
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (**)	3.967.573.125.700	1.231.338.279.604
Phải thu dài hạn khác	-	1.650.000
	<u>4.066.368.677.853</u>	<u>1.317.343.467.021</u>

(*): Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 Đô la Mỹ. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu Đô la Mỹ, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay.

(**): Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay		Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải mặt đất		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ														
Tại 01/01/2009	4.197.174.922.104	451.921.570.258	420.214.379.836	675.096.897.250	330.693.681.390	44.390.918.217	6.119.492.369.055							
Tăng trong năm	172.308.991.643	2.079.093.185	11.849.996.510	50.919.418.214	21.730.598.990	4.763.796.607	263.651.895.149							
Mua sắm mới	172.274.062.007	157.573.041	11.781.342.672	50.836.413.874	19.150.062.836	4.763.796.607	258.963.251.037							
Tăng khác	34.929.636	1.921.520.144	68.653.838	83.004.340	2.580.536.154	-	4.688.644.112							
Giảm trong năm	467.972.762.486	245.387.761.616	277.326.193.647	73.950.464.626	104.171.853.931	5.074.703.821	1.173.883.740.127							
Giảm do thanh lý	467.972.762.486	83.709.818	1.461.870.121	2.472.029.235	10.762.932.436	5.074.703.821	487.828.007.917							
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	378.608.179	-	-	378.608.179							
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	245.304.051.798	275.864.323.526	71.099.827.212	25.421.119.585	-	617.689.322.121							
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	-	-	66.817.358.287	-	66.817.358.287							
Giảm khác	-	-	-	-	1.170.443.623	-	1.170.443.623							
Tại 31/12/2009	3.901.511.151.261	208.612.901.827	154.738.182.699	652.065.850.838	248.252.426.449	44.080.011.003	5.209.260.524.077							
GIÁ TRỊ HAO MÒN														
Tại 01/01/2009	2.365.956.249.546	178.141.690.774	251.617.025.452	508.381.152.689	264.802.336.366	27.894.003.596	3.596.792.458.423							
Tăng trong năm	231.942.212.262	7.428.212.695	15.150.766.460	33.826.804.898	24.490.888.423	5.725.205.750	318.564.090.488							
Trích khấu hao	231.942.212.262	7.405.618.378	15.150.197.170	33.813.416.317	21.982.431.115	5.725.205.750	316.019.080.992							
Tăng khác	-	22.594.317	569.290	13.388.581	2.508.457.308	-	2.545.009.496							
Giảm trong năm	467.972.762.486	100.925.201.006	146.328.698.299	58.541.507.570	84.428.067.138	5.060.067.066	863.256.303.565							
Giảm do thanh lý	467.972.762.486	83.709.818	1.372.834.625	2.472.029.235	10.702.373.100	5.060.067.066	487.663.776.330							
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	100.841.491.188	144.955.863.674	56.069.478.335	20.549.873.782	-	322.416.706.979							
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	-	-	52.021.696.617	-	52.021.696.617							
Giảm khác	-	-	-	-	1.154.123.639	-	1.154.123.639							
Tại 31/12/2009	2.129.925.699.322	84.644.702.463	120.439.093.613	483.666.450.017	204.865.157.651	28.559.142.280	3.052.100.245.346							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại 31/12/2009	1.771.585.451.939	123.968.199.364	34.299.089.086	168.399.400.821	43.387.268.798	15.520.868.723	2.157.160.278.731							
Tại 31/12/2008	1.831.218.672.558	273.779.879.484	168.597.354.384	166.715.744.561	65.891.345.024	16.496.914.621	2.522.699.910.632							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2009	18.236.057.020.334	3.828.443.278.386	14.407.613.741.948
Tăng trong năm	1.733.233.633.701	1.236.798.453.863	
Giảm trong năm	-	-	
Tại 31/12/2009	19.969.290.654.035	5.065.241.732.249	14.904.048.921.786

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Tại 01/01/2009	105.498.502.022	69.172.951.707	36.325.550.315
Tăng trong năm	693.632.518	7.840.374.174	
Giảm trong năm	17.195.937.902	13.597.505.584	
<i>Góp vốn vào Công ty TNHH MTV</i>			
<i>Kỹ thuật Máy bay</i>	860.475.000	860.475.000	
<i>Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tin</i>			
<i>học Viễn thông Hàng không</i>	14.866.913.859	11.548.805.448	
<i>Giảm khác</i>	1.468.549.043	1.468.549.043	
Tại 31/12/2009	88.996.196.638	63.415.820.297	25.580.376.341

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án nâng cấp máy bay B777	368.841.461.780	-
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	46.794.439.000	-
Dự án 2 ATR (mua động cơ dự phòng PW127 SN-AD0233)	35.681.155.540	-
Dự án Thương mại điện tử	30.320.737.686	1.822.763.325
Dự án hạ tầng CNTT Trung tâm Khẩn nguy	12.485.950.274	-
Dự án nâng cấp CSHT Công nghệ Thông tin	16.882.495.341	15.720.000
Dự án khác	70.601.543.393	29.305.951.839
	581.607.783.014	31.144.435.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1	Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	30.837.135.760	30.837.135.760
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	52.840.300.000	52.840.300.000
5	Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
6	Công ty phân phối toàn cầu Abacus	1.782.000.000	1.782.000.000
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	8.670.000.000
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	25.245.000.000
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	-	10.200.000.000
11	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	2.550.000.000
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
14	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	-	57.600.000.000
15	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
16	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (*)	720.275.136.022	-
17	Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air (**)	133.500.000.000	-
		1.103.881.441.472	317.906.305.449

Danh mục đầu tư vào công ty con chưa bao gồm Công ty Xăng dầu Hàng không với giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là 233 tỷ đồng theo số liệu báo cáo tài chính của Công ty Xăng dầu Hàng không.

(*) Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay được thành lập trên cơ sở tổ chức lại các Xí nghiệp sửa chữa máy bay A75, A76, phòng kỹ thuật thuộc Văn phòng khu vực Miền Trung và các Ban tham mưu về bảo dưỡng kỹ thuật máy bay thuộc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

(**) Tháng 7 năm 2009, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Chính phủ Campuchia đã ký hợp đồng liên doanh thành lập Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	57,14	Sản xuất bữa ăn máy bay
2	Công ty Liên doanh Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Liên doanh TNHH Giao nhận Hàng hóa (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty Phân phối toàn cầu Abacus	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải HK
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Tư vấn, thiết kế và xây dựng
12	Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành HK, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
13	Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
14	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa bảo dưỡng máy bay
15	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	70,00	70,00	Kinh doanh vận tải hàng không

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1	Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	220.800.000.000	147.200.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	18.482.139.762	-
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	13.000.000.000	13.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	-
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	7.555.410.000	7.555.410.000
8	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
9	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
		421.471.549.762	276.439.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	quyền biểu	Hoạt động chính
			phần sở hữu	quyết nắm giữ	
			%	%	
1	Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Việt Nam	23,00	23,00	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Bảo hiểm hàng không
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	42,31	42,31	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	40,50	40,50	Đào tạo phi công
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác XNK
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	48,74	48,74	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
8	Công ty Cổ phần nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
9	Công ty Cổ phần vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Cổ phiếu France Telecom		280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,78%	101.567.890.000	101.567.890.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	5,63%	57.722.000.000	57.722.000.000
Công ty CP Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)	0,62%	22.091.580.000	22.091.580.000
Công ty CP giao nhận kho vận Hàng không (ALS)	7,88%	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN (*)	51,00%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	11,00%	16.500.000.000	-
Công ty CP Chứng Khoán Hòa Bình	2,40%	7.200.000.000	7.200.000.000
		549.258.518.814	532.758.518.814

(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKT/HKVN-TECS ngày 18 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN về việc khai thác Dự án Trung tâm xử lý hàng hóa chuyển phát nhanh TSN, thời gian 5 năm. Tổng Công ty góp vốn 60 tỷ đồng (tương đương 51%). Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN chịu trách nhiệm điều hành, quản lý và khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật (*)	143.001.919.289	138.612.842.570
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	180.622.589.361	177.181.985.851
+ Máy bay B777	-	25.625.569.595
+ Máy bay A321	116.380.786.894	151.153.916.256
+ Máy bay B787	402.500.000	402.500.000
+ Máy bay ATR72	63.839.302.467	-
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	345.090.375.299	290.993.786.925
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	975.710.920.342	493.620.544.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.456.504.064	14.941.825.471
	1.660.882.308.355	1.115.350.985.229

(*) Trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có khoảng 86 tỷ đồng là giá trị những hợp đồng đào tạo phi công và thợ kỹ thuật đang thực hiện.

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.447.594.830.200	973.148.873.250
Đặt cọc khác (*)	174.243.415.297	142.253.513.443
	1.621.838.245.497	1.115.402.386.693

(*): Trong số đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 146,7 tỷ đồng, là số tiền đã được Công ty mẹ chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo phán quyết của Tòa phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	239.603.670.190	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 23)	238.635.103.372	200.917.192.618
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 23)	1.773.416.043.580	1.495.824.037.314
	2.251.654.817.142	1.696.741.229.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

- Khoảng 2.416 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Khoảng 479 tỷ đồng là số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé trong đó bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Công ty mẹ chưa thực hiện việc kiểm kê chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 để xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh doanh thu trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, giá trị thu bán thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo sổ kiểm kê (chưa được phê duyệt kết quả) là khoảng 162 tỷ đồng.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế	10.691.675.639	(43.880.383.062)
Thuế giá trị gia tăng (*)	48.227.012	(46.960.044.539)
Thuế thu nhập cá nhân	10.360.748.627	11.956.356.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(8.876.695.160)
Các loại thuế khác	282.700.000	-
Các khoản phải trả khác	23.017.719.655	107.074.381.223
Các khoản phí và lệ phí	-	1.266.734.875
Thuế nhà thầu	23.017.719.655	105.807.646.348
	33.709.395.294	63.193.998.161

(*) Số dư thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là khoản thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng ABN AMBRO						
Vay mua máy bay FK70, trị giá 45.608.427,01 Đô la Mỹ, được thế chấp bằng 02 máy bay FK70 và được sự bảo lãnh của Bộ Tài chính. Thời hạn khoản vay là 12 năm kể từ ngày 30/1/1997.	-	-	-	32.781.055.268	-	32.781.055.268
	-	-	-	32.781.055.268	-	32.781.055.268
Ngân hàng phát triển Hà Nội						
Vay mua máy bay tầm trung xa, số tiền là 610.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 năm và thời gian ân hạn là 2 năm kể từ thời điểm rút vốn vay lần đầu tháng 6 năm 2002.	274.502.200.000	213.502.600.000	60.999.600.000	335.501.800.000	274.502.200.000	60.999.600.000
	274.502.200.000	213.502.600.000	60.999.600.000	335.501.800.000	274.502.200.000	60.999.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vay mua máy bay A321-4 với số tiền 42.316.340,50 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 5/10/2004, được thế chấp bằng 01 máy bay A321.	728.774.993.280	625.328.181.790	103.446.811.490	551.740.600.710	472.533.438.645	79.207.162.065
	457.185.743.280	392.052.431.790	65.133.311.490	487.027.225.710	426.294.813.645	60.732.412.065
Vay mua máy bay A321-5 với số tiền 7.500.000,00 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 7 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 20/5/2005, được thế chấp bằng 01 động cơ máy bay A321 dự phòng.	49.589.250.000	29.775.750.000	19.813.500.000	64.713.375.000	46.238.625.000	18.474.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Tiếp theo)						
Vay mua 10 máy bay A350. Tổng giá trị hợp đồng vay là 12.000.000 USD, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	222.000.000.000	203.500.000.000	18.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng Calyon						
Vay mua động cơ máy bay theo hợp đồng vay thương mại (Calyon) mua A321-V12639 rút vốn ngày 31/3/2008, với số tiền là 6.127.537,8 USD. Thời hạn vay là 12 năm.	223.856.618.930	204.120.759.730	19.735.859.200	102.688.310.220	95.134.447.763	7.553.862.458
Vay mua động cơ máy bay theo hợp đồng vay thương mại (Calyon) mua A321-V13169 rút vốn ngày 27/10/2009, với số tiền là 6.514.277,6 USD. Thời hạn vay là 10 năm.	103.342.483.330	92.439.708.130	10.902.775.200	102.688.310.220	95.134.447.763	7.553.862.458
Vay mua động cơ máy bay theo hợp đồng vay thương mại (Calyon) mua A321-V13169 rút vốn ngày 27/10/2009, với số tiền là 6.514.277,6 USD. Thời hạn vay là 10 năm.	120.514.135.600	111.681.051.600	8.833.084.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam						
Vay để thanh toán 15% giá mua cuối cùng của hợp đồng mua 6 máy bay ATR-72, hạn mức vay là 18.000.000 USD. Thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày giải ngân của từng khoản vay.	1.191.795.676.335	1.164.849.649.520	26.946.026.815	-	-	-
Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng mua 16 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 50.000.000 USD. Thời hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	266.795.676.335	239.849.649.520	26.946.026.815	-	-	-
Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng mua 16 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 50.000.000 USD. Thời hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	925.000.000.000	925.000.000.000	-	-	-	-

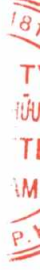
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Công thương Việt Nam	11.040.750.000	8.937.750.000	2.103.000.000	-	-	-
Vay mua xe rửa máy bay với số tiền giải ngân là 12.628.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: kể từ ngày nhận nợ đến 01/12/2014.	11.040.750.000	8.937.750.000	2.103.000.000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.305.988.864.000	1.305.988.864.000	-	-	-	-
Vay đầu tư dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75. Số tiền được vay tối đa là 271.323.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	47.988.864.000	47.988.864.000	-	-	-	-
Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng trung dài hạn mua 16 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 50.000.000 USD. Thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	925.000.000.000	925.000.000.000	-	-	-	-
Vay trả trước hợp đồng mua 10 máy bay A350-900 theo Hợp đồng vay vốn tín dụng trung hạn. Số tiền được vay tối đa là 18.000.000 USD, ngày giải ngân là 31/12/2009. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	333.000.000.000	333.000.000.000	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Nguồn vốn ODA	165.966.562.851	140.562.756.984	25.403.805.867	154.259.432.415	133.883.919.586	20.375.512.828
Vay đảo tạo phi công máy bay ATR72 từ nguồn vốn ODA năm 1996 của Kho bạc Chính phủ Cộng hoà Pháp và Ngân hàng Thương mại Cộng hòa Pháp. Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày rút vốn với thời gian ân hạn là 4 năm. Bên cho vay theo hợp đồng là Ngân hàng Phát triển Hà Nội.	20.647.881.441	16.218.184.692	4.429.696.749	22.011.884.902	17.925.363.019	4.086.521.883
Vay ODA 1997 đảo tạo phi công ATR72 của Ngân hàng thương mại Cộng hòa Pháp và Kho bạc Cộng Hòa Pháp.	35.224.636.335	30.559.172.247	4.665.464.088	34.103.765.773	30.580.105.535	3.523.660.238
Vay ODA 2000 chuyển giao công nghệ bảo dưỡng máy bay 4C/5Y của nguồn Kho bạc Cộng Hòa Pháp.	44.825.243.040	36.675.198.576	8.150.044.464	43.534.910.522	36.837.231.885	6.697.678.636
Vay dự án ATEC ODA 2003	65.268.802.035	57.110.201.469	8.158.600.566	54.608.871.218	48.541.219.147	6.067.652.071
Cộng các khoản vay dài hạn	3.901.925.665.396	3.663.290.562.024	238.635.103.372	1.176.971.198.612	976.054.005.994	200.917.192.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
NỢ DÀI HẠN						
Citibank N.A	3.266.939.370.790	2.796.577.625.035	470.361.745.755	3.465.919.768.838	3.046.200.238.433	419.719.530.405
Thuế tài chính máy bay B777-1 theo hợp đồng thuế tài chính với GOVCO, Citibank N.A, số tiền vay 100.917.797,63 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 20/08/2003.	956.958.748.855	796.882.327.550	160.076.421.305	1.036.233.862.313	892.299.388.455	143.934.473.858
Thuế tài chính máy bay B777-3 theo hợp đồng thuế tài chính với Citibank N.A. Số tiền là 99.779.010,27 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 28/07/2004.	1.129.673.743.993	977.931.698.303	151.742.045.690	1.188.214.459.290	1.053.344.436.945	134.870.022.345
Thuế tài chính máy bay B777-4 theo hợp đồng thuế tài chính với Citibank N.A. Số tiền là 104.970.816,32 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 17/09/2004.	1.180.306.877.942	1.021.763.599.182	158.543.278.760	1.241.471.447.235	1.100.556.413.033	140.915.034.203
Tổng Công ty tài trợ xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	980.167.977.910	819.200.346.485	160.967.631.425	1.057.661.994.300	913.940.411.835	143.721.582.465
Thuế tài chính máy bay B777-2 theo hợp đồng thuế tài chính với PEFCO, Citibank N.A, số tiền vay là 101.000.000 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 11/09/2003.	980.167.977.910	819.200.346.485	160.967.631.425	1.057.661.994.300	913.940.411.835	143.721.582.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng ABN - AMRO	1.418.928.923.505	1.216.224.791.100	202.704.132.405	1.512.063.254.835	1.323.055.347.938	189.007.906.898
Thuê tài chính máy bay A321-1 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO với số tiền là 43.833.400,23 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 05/07/2004.	473.035.443.455	405.458.951.295	67.576.492.160	504.084.102.128	441.073.589.340	63.010.512.788
Thuê tài chính máy bay A321-2 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO với số tiền là 43.833.400,23 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/07/2004.	473.035.443.640	405.458.951.665	67.576.491.975	504.084.102.128	441.073.589.340	63.010.512.788
Thuê tài chính máy bay A321-3 theo hợp đồng thuê tài chính với ABN-AMRO với số tiền là 43.816.960,96 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 11/08/2004.	472.858.036.410	405.306.888.140	67.551.148.270	503.895.050.580	440.908.169.258	62.986.881.323
Natexis Banques	79.391.490.150	39.695.745.630	39.695.744.520	111.040.799.895	74.027.200.275	37.013.599.620
Thuê tài chính máy bay A321-1 theo hợp đồng thuê tài chính với Natexis Banques với số tiền là 7.510.005,75 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 7 năm kể từ 05/07/2004.	39.695.745.075	19.847.872.815	19.847.872.260	55.520.399.948	37.013.600.138	18.506.799.810
Thuê tài chính máy bay A321-2 theo hợp đồng thuê tài chính với Natexis Banques với số tiền là 7.510.005,75 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 7 năm kể từ 08/07/2004.	39.695.745.075	19.847.872.815	19.847.872.260	55.520.399.948	37.013.600.138	18.506.799.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Calyon	7.997.999.767.745	7.234.943.663.780	763.056.103.965	8.163.955.781.466	7.457.594.363.540	706.361.417.926
Thuê tài chính máy bay A321-6 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 56.531.465,85 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/01/2007.	836.994.175.770	752.370.655.295	84.623.520.475	858.743.641.035	780.440.515.418	78.303.125.618
Thuê tài chính máy bay A321-7 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 56.272.085,12 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 22/01/2007.	833.153.834.215	748.918.588.225	84.235.245.990	854.803.507.125	776.859.656.400	77.943.850.725
Thuê tài chính máy bay A321-8 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 55.738.701,03 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 01/02/2007.	825.256.649.490	741.819.840.190	83.436.809.300	846.701.112.953	769.496.065.065	77.205.047.888
Thuê tài chính máy bay A321-9 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 56.226.068,20 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/02/2007.	832.472.516.030	748.306.153.865	84.166.362.165	854.104.485.030	776.224.373.055	77.880.111.975
Thuê tài chính máy bay A321-10 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 56.956.424,85 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 17/07/2007.	885.707.064.120	800.775.250.950	84.931.813.170	904.467.382.860	825.861.992.220	78.605.390.640
Thuê tài chính máy bay A321-11 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 56.559.635,31 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 23/11/2007.	879.537.578.855	795.197.036.415	84.340.542.440	898.167.505.358	820.109.364.068	78.058.141.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Calyon (tiếp theo)						
Thuê tài chính máy bay A321-12 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 57.465.902,48 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 20/01/2008.	936.196.723.735	850.830.561.830	85.366.161.905	951.964.508.693	872.940.188.348	79.024.320.345
Thuê tài chính máy bay A321-13 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 58.510.076,84 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 30/07/2008.	996.442.867.285	909.842.747.610	86.600.119.675	1.009.298.825.490	929.115.646.523	80.183.178.968
Thuê tài chính máy bay A321-14 theo hợp đồng thuê tài chính với Ngân hàng Calyon với số tiền là 57.142.308,86 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm kể từ 12/12/2008.	972.238.358.245	886.882.829.400	85.355.528.845	985.704.812.924	906.546.562.445	79.158.250.479
Ngân hàng HSBC	1.593.139.098.390	1.456.508.412.880	136.630.685.510	-	-	-
Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuê tài chính máy bay ATR72- MSN877 rút ngày 26/6/2009, với số tiền 17.167.543,26 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	304.177.334.110	276.603.744.190	27.573.589.920	-	-	-
Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuê tài chính máy bay ATR72- MSN886 rút ngày 24/3/2009 với số tiền 17.333.146,58 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	320.663.211.730	293.296.237.580	27.366.974.150	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2009 (VND)			Số dư tại 31/12/2008 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng HSBC (Tiếp theo)						
Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tài chính máy bay ATR72- MSN890 rút vốn ngày 26/10/2009 với số tiền 17.333.146,58 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	321.437.548.840	294.004.491.580	27.433.057.260	-	-	-
Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tài chính máy bay ATR72- MSN892 rút vốn ngày 19/11/2009 với số tiền 17.436.844,20 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	322.581.617.700	295.050.917.440	27.530.700.260	-	-	-
Hợp đồng tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tài chính máy bay ATR72- MSN896 rút vốn ngày 23/12/2009 với số tiền 17.528.615,46 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	324.279.386.010	297.553.022.090	26.726.363.920	-	-	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	15.336.566.628.490	13.563.150.584.910	1.773.416.043.580	14.310.641.599.334	12.814.817.562.020	1.495.824.037.314
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	19.238.492.293.886	17.226.441.146.934	2.012.051.146.952	15.487.612.797.946	13.790.871.568.014	1.696.741.229.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Trong vòng một năm	238.635.103.372	200.917.192.153
Trong năm thứ hai	2.105.952.120.847	166.373.746.590
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.089.467.637.933	474.540.962.951
Sau năm năm	467.870.803.244	335.139.296.453
Cộng	3.901.925.665.396	1.176.971.198.147
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	238.635.103.372	200.917.192.153
Số phải trả sau 12 tháng	3.663.290.562.024	976.054.005.994

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	18.443.265.246.551	17.948.634.861.538	15.336.566.628.490	14.310.641.599.334
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>2.416.128.783.224</i>	<i>2.184.978.086.272</i>	<i>1.773.416.043.580</i>	<i>1.495.824.037.314</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>9.194.454.809.374</i>	<i>8.239.070.849.412</i>	<i>7.385.935.447.073</i>	<i>6.228.731.324.825</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>6.832.681.653.953</i>	<i>7.524.585.925.854</i>	<i>6.177.215.137.837</i>	<i>6.586.086.237.195</i>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.106.698.618.061	3.637.993.262.204	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	15.336.566.628.490	14.310.641.599.334	15.336.566.628.490	14.310.641.599.334
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.773.416.043.580	1.495.824.037.314	1.773.416.043.580	1.495.824.037.314
Số phải trả sau 12 tháng			13.563.150.584.910	12.814.817.562.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
I. Vốn chủ sở hữu	6.019.576.964.615	595.846.730.915	27.696.303.871	6.587.727.391.659
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.735.883.404.076	407.463.032.709	66.000.000	5.143.280.436.785
2. Quỹ đầu tư phát triển	50.158.964.546	-	23.463.032.711	26.695.931.835
3. Quỹ dự phòng tài chính	301.130.648.875	31.889.070.084	3.839.314.502	329.180.404.457
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	83.221.130.409	607.905.542	327.956.658	83.501.079.293
5. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	849.182.816.709	155.886.722.580	-	1.005.069.539.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	95.856.684.786	131.462.099.175	30.773.473.697	196.545.310.264
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	95.856.684.786	131.462.099.175	30.773.473.697	196.545.310.264
	6.115.433.649.401	727.308.830.090	58.469.777.568	6.784.272.701.923

Các lý do tăng giảm chủ yếu của vốn chủ sở hữu:

- Theo Biên bản Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ngày 21 tháng 8 năm 2009, Công ty mẹ đã điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền là 193.420.797.236 đồng, theo đó Công ty mẹ đã trích bổ sung các quỹ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước nêu trên, cụ thể:
 - Trích quỹ dự phòng tài chính: 19.342.079.724 đồng;
 - Trích bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 88.118.414.178 đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 85.960.303.334 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm chủ yếu là do Thủ tướng cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ tài chính để cấp bổ sung vốn cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam đầu tư dự án mua 5 máy bay A321 và 4 máy bay B787-8 trong năm 2009 với số vốn cấp là 384 tỷ đồng theo Quyết định số 2122/QĐ-BTC ngày 3 tháng 9 năm 2009.
- Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm là do kết chuyển 23 tỷ đồng sang nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm.
- Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm là do trích bổ sung lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 19,3 tỷ đồng và do trích lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 12,4 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm chủ yếu là do trích bổ sung lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 88 tỷ đồng và do trích lợi nhuận sau thuế năm 2009 là 67,8 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 1/1/2009	-
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	134.648.210.518
Điều chỉnh các khoản vào lợi nhuận sau thuế	184.242.490.403
- Thuê đất của Xí nghiệp A41 tại Xí nghiệp TMMĐ Tân Sơn Nhất	(9.178.306.833)
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2008 (*)	193.420.797.236
Trích lập bổ sung các quỹ năm 2008	107.460.493.902
- Trích 10% Quỹ dự phòng tài chính	19.342.079.724
- Trích 5% Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	107.905.542
- Trích Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	88.010.508.636
Trích lập các quỹ năm 2009	80.423.204.302
- Trích 10% Quỹ dự phòng tài chính	12.546.990.360
- Trích Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	67.876.213.942
Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn tự huy động năm 2009	45.046.699.383
- Trích 5% Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	500.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng	22.273.444.979
- Trích Quỹ phúc lợi	22.273.444.979
Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2008	85.960.303.334
- Trích Quỹ khen thưởng	42.980.151.667
- Trích Quỹ phúc lợi	42.980.151.667
Số dư tại ngày 31/12/2009	-

(*) Trong năm 2009, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty mẹ. Do không phân tách được ảnh hưởng của các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước đến báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2008 và các năm trước đó, Công ty mẹ đã điều chỉnh trực tiếp toàn bộ ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính năm 2009. Chi tiết các điều chỉnh chủ yếu như sau:

- Tăng lợi nhuận liên quan đến thu bán thuế trên giá vé không phải trả các nhà chức trách: 185 tỷ đồng
- Tăng lợi nhuận liên quan đến thu bán chứng từ vận chuyển từ năm 2005 trở về trước: 61 tỷ đồng
- Tăng lợi nhuận liên quan đến dự phòng phải thu khó đòi của Pacific Airlines: 22 tỷ đồng
- Tăng lợi nhuận liên quan đến lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với TCS: 14 tỷ đồng
- Tăng lợi nhuận liên quan đến giảm tiền lương Công ty mẹ trích thừa: 30 tỷ đồng
- Tăng lợi nhuận do các nguyên nhân khác: 37 tỷ đồng
- Giảm lợi nhuận liên quan đến thuế nhà thầu phải nộp bổ sung: 62 tỷ đồng
- Giảm lợi nhuận liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh: 94 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU

	2009	2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	23.202.718.469.008	25.277.007.033.897
- Doanh thu vận tải hàng không	21.922.249.785.981	23.979.933.281.363
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý</i>	18.122.566.671.484	18.627.555.876.106
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	1.451.219.547.117	2.200.578.282.371
+ <i>Doanh thu lệ phí hoàn, hủy, đổi, phụ phí bảo hiểm, xăng dầu</i>	2.228.630.219.543	3.347.260.897.202
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	119.833.347.837	95.390.639.254
+ <i>Điều chỉnh doanh thu liên doanh</i>	-	(290.852.413.570)
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.280.468.683.027	1.297.073.752.534
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	538.511.921.162	568.859.139.277
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	44.926.096.663	61.436.294.412
+ <i>Doanh thu vé bán không sử dụng (*)</i>	350.024.134.819	434.344.138.942
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	347.006.530.383	232.434.179.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	141.814.104.591	84.707.514.072
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	141.814.104.591	84.707.514.072
Doanh thu thuần	23.060.904.364.417	25.192.299.519.825

(*) Trong năm 2009, Công ty mẹ đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2008 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến 31 tháng 12 năm 2009 vào doanh thu của năm 2009 với số tiền khoảng 350 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	64.739.029.509	162.664.194.794
Lãi đầu tư từ trái phiếu	-	3.398.246.575
Cổ tức, lợi nhuận được chia	272.611.298.291	322.358.007.302
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.342.937.207	1.120.505.332.213
Các khoản khác	1.218.158.176	823.370.340
	1.063.911.423.183	1.609.749.151.224

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	703.312.597.459	843.649.340.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.211.552.114.613	1.870.151.006.925
Trích lập dự phòng (*)	6.693.139.055	12.586.584.949
Chi phí tài chính khác	1.606.026.167	1.584.208.000
	1.923.163.877.294	2.727.971.140.281

(*) Bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và 31 tháng 12 năm 2008.

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2009	2008
	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	235.701.993.401	882.408.302
Tiền thu hoàn thuế	66.792.249.418	61.942.844.436
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua MB A321, B777 (**)	21.056.288.708	95.739.636.496
Thu tiền phạt hợp đồng	2.828.884.363	9.993.961.251
Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu	-	150.921.686.626
Các khoản thu nhập khác (***)	237.379.907.467	61.273.624.898
Thu nhập khác	563.759.323.357	380.754.162.009
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.405.387.047	43.049.233
Các khoản khác	28.256.938.597	34.242.836.132
Chi phí khác	29.662.325.644	34.285.885.365
Lợi nhuận khác - thuần	534.096.997.713	346.468.276.644

(*) Thu từ thanh lý tài sản cố định bao gồm các khoản tiền đã thu và chưa thu từ việc thanh lý 03 máy bay đã hết khấu hao ATR71 MSN 215, MSN 341, MSN 416 trong năm.

(**) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 06 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(***) Thu nhập khác bao gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.336.485.310.883	11.521.683.860.617
Chi phí nhân công	2.027.988.635.509	2.166.473.217.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.560.442.827.356	1.474.144.119.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.370.347.139.405	8.843.414.655.686
Chi phí khác bằng tiền	305.836.784.348	220.820.757.685
	22.601.100.697.501	24.226.536.611.161

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2009	2008
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	134.648.210.518	194.009.196.251
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(274.499.422.744)	(869.224.099.148)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(274.499.422.744)	(556.825.785.770)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(272.611.298.291)	(322.358.007.302)
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	-	(81.101.156.132)
<i>Hoàn nhập quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu</i>	-	(150.921.686.626)
<i>Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác</i>	(1.888.124.453)	(2.444.935.710)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	(312.398.313.378)
<i>CLTG do đánh giá lại các khoản công nợ ngắn hạn</i>	-	-
<i>Trích trước quỹ đại tu động cơ máy bay sở hữu</i>	-	(312.398.313.378)
Thu nhập chịu thuế	(139.851.212.226)	(675.214.902.897)
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(87.471.527.745)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	129.729.600.001
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.258.072.256

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương 146,7 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 12 năm 2009 do đó chưa ghi nhận phải trả, nếu có, đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

Liên quan đến vụ kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thông đồng với các hãng hàng không khác nhằm tăng phí YQ. Trong năm, Tổng Công ty đã ký hợp đồng tư vấn và thuê luật sư với hãng luật Hogan & Hartson nhằm rút Việt Nam ra khỏi danh sách bị kiện. Phí tư vấn này được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Trong năm Tổng Công ty đã thanh toán cho hãng luật và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị khoảng 510.000 USD.

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thưởng này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Công ty mẹ chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCĐN thông báo điều chỉnh vốn Điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn Điều lệ năm 2009 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn Điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước. Số vốn còn thiếu so với mức vốn Điều lệ đã xác định nêu trên là 1.103 tỷ đồng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước; lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được khoản hỗ trợ là 384 tỷ đồng.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 12 năm 2004, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 10 máy bay A321 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 627,9 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 528,7 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 9 năm 2007, Công ty mẹ ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 20,3 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 11 năm 2007, Công ty mẹ ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tổng mức đầu tư là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 28,2 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 12 năm 2007, Công ty mẹ ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 57,8 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2008, Công ty mẹ đã ký hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE. Tổng mức đầu tư là 128 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 105 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Công ty mẹ đã ký phụ lục bổ sung hợp đồng mua 06 máy bay ATR72 năm 2008 với Hãng Avions de Transport Resginional-GIE, và theo đó mua thêm 02 máy bay ATR72. Tổng mức đầu tư bổ sung cho phụ lục này là 40 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho phụ lục này tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 3,8 triệu Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Trong năm 2009, Công ty mẹ đã ký thỏa thuận ban đầu mua 02 máy bay A350 nối tiếp hợp đồng mua máy bay A350 năm 2007 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 400 nghìn Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Công ty mẹ đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho phụ lục hợp đồng tính đến 31 tháng 12 năm 2009 là 107,3 triệu Đô la Mỹ.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2009</u>	<u>2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.740.569.108.040	2.391.560.799.528

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.959.889.074.824	2.498.464.756.350
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.424.946.507.056	9.105.680.354.550
Sau năm năm	2.448.222.581.210	2.579.137.131.000
	<u>13.833.058.163.090</u>	<u>14.183.282.241.900</u>

Ngày 17 tháng 4 năm 2008, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A321-342 với International Lease Finance Corporation (ILFC). Thời hạn thuê là 120 tháng, thời hạn giao máy bay dự tính là tháng 5 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 639.000 Đô la Mỹ/chiếc.

Ngày 29 tháng 4 năm 2008, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô ba (03) máy bay A321-200 với AerCap Leasing Limited (AerCap). Thời hạn thuê là 120 tháng. Trong tháng 3 và tháng 4 năm 2010, hai bên đã thực hiện bàn giao chiếc thứ 1 và chiếc thứ 2. Chiếc thứ 3 dự tính sẽ bàn giao vào tháng 5 năm 2010. Công ty mẹ đã mở L/C để bảo lãnh cho từng chiếc là 1.440.000 Đô la Mỹ/chiếc.

Ngày 03 tháng 12 năm 2009, Công ty mẹ đã ký Hợp đồng thuê khô năm (05) máy bay ATR72-500 với Công ty Cổ phần cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC). Thời hạn thuê là 131 tháng. Trong tháng 4 năm 2010, hai bên đã thực hiện bàn giao chiếc thứ 1. Thời hạn giao của 04 máy bay còn lại dự tính vào các tháng 6, tháng 9, tháng 10 và tháng 12 năm 2010. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 265.000 Đô la Mỹ/chiếc.

36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 8 tháng 1 năm 2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ra Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT-TCTHK về việc thành lập Văn phòng Chi nhánh Hàng không tại Myanmar.

Ngày 18 tháng 1 năm 2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ra Nghị quyết số 133/NQ-HĐQT-TCTHK về việc chuyển đổi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và khoản mục Doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không so sánh được với số liệu tương ứng năm trước do Công ty không áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như trình bày tại Thuyết minh số 3.